

Số: 72/2024/QĐST - DS

Chơn Thành, ngày 18 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 09 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự tự thỏa thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 155/2023/TLST-DS ngày 26/10/2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thỏa thuận giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1963; bà Trịnh Thị T, sinh năm 1964; Cùng trú tại: Tổ A, khu phố B, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1977; Trú tại: Khu phố I, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Ngọc Q, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; Cùng trú tại: Trú tại: Khu phố I, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Kim A được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 38.2 m² (có 23.9 m² bà A đã xây nhà ở). Trong đó, có 4.5 m² nằm trong HLBV đường bộ (có 1.7 m² nằm trong HLBV đường bộ bà A đang sử dụng và 2.8 m² nằm trong HLBV đường bộ hiện trạng là đất trống mở rộng đường giao thông nhưng chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất); phần đất này nằm trong thửa đất số 435, tờ bản đồ số 12, diện tích 447,2 m², tọa lạc tại ấp B, thị trấn C, huyện C (nay là khu phố I, phường H, thị xã C), tỉnh Bình Phước, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 326682, sổ vào sổ cấp GCN số: CS

15226, cấp ngày 02/11/2021 cho ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T. (*Vị trí, diện tích đất được thể hiện theo sơ đồ đo đạc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 15/7/2024*);

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 38.2 m² nêu trên từ thửa đất số 435 của ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T sang thửa đất số 803 của bà Nguyễn Thị Kim A.

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 86.3 m²; phần đất này nằm trong thửa đất số 803, tờ bản đồ số 12, diện tích 450 m², tọa lạc tại ấp B, thị trấn C, huyện C (nay là khu phố I, phường H, thị xã C), tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 616851, sổ vào sổ cấp GCN số CH 06007, cấp ngày 27/10/2015 cho bà Nguyễn Thị Kim A; đã đăng ký điều chỉnh theo hồ sơ số 25432.C.M.165694 ngày 09/02/2021; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192790 ngày 09/12/2021; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192791; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192792 và theo hồ sơ số 25432.TNCN.192793 (*Vị trí, diện tích đất được thể hiện theo sơ đồ đo đạc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 15/7/2024*);

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 86.3 m² nêu trên từ thửa đất số 803 của bà Nguyễn Thị Kim A sang thửa đất 435 của ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T.

2.3. Bà Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T1, ông Trịnh Ngọc Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 19.2 m². (Trong đó có 0.3 m² nằm trong HLBVĐB); phần đất này nằm trong thửa đất số 803, tờ bản đồ số 12, diện tích 450 m², tọa lạc tại ấp B, thị trấn C, huyện C (nay là khu phố I, phường H, thị xã C), tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 616851, sổ vào sổ cấp GCN số CH 06007, cấp ngày 27/10/2015 cho bà Nguyễn Thị Kim A; đã đăng ký điều chỉnh theo hồ sơ số 25432.C.M.165694 ngày 09/02/2021; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192790 ngày 09/12/2021; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192791; theo hồ sơ số 25432.TNCN.192792 và theo hồ sơ số 25432.TNCN.192793 (*Vị trí, diện tích đất được thể hiện theo sơ đồ đo đạc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 15/7/2024*);

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 19.2 m² nêu trên từ thửa đất số 803 của bà Nguyễn Thị Kim A sang thửa đất số 54 của bà Nguyễn Thị T1, ông Trịnh Ngọc Q.

2.4. Ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ giao trả lại cho Nhà nước phần đất có diện tích 25.9 m² (*trong đó có 6.6 m² đã xây dựng nhà ở*) nằm trong ranh hiện trạng sử dụng của N, bà T nhưng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 435 khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị Kim A; ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T và bà Nguyễn Thị T1, ông Trịnh Ngọc Q có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai đối với các phần đất nêu trên theo sơ đồ đo đạc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 15/7/2024 (*Có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T tự nguyện chịu 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông N, bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông N, bà T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông N, bà T số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0012523 ngày 25/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.6. Về chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Đức N, bà Trịnh Thị T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 7.141.000 đồng và ông N, bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- CCTHADS thị xã Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán

Trần Quốc Mạnh